OCB Ngân Hàng Phương Đông | *Niềm tin và thịnh vượng*

Số: 229./2022/QĐ-TGĐ *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2021

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- *Căn cứ Điều lệ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông;*
- *Căn cứ Quyết định 405A/2021/QĐ-TGĐ ngày 23/04/2021 V/v ban hành Quy định thu thập và công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn;*
- *Căn cứ phê duyệt của Ủy ban Quản lý rủi ro ngày 25/03/2022;*
- *Xét Tờ trình số 04/2022/TT-QLRRDN ngày 24/03/2022 của Khối Quản lý rủi ro V/v ban hành Công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tháng 12/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2021".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Quản lý rủi ro Doanh nghiệp – Khối Quản lý Rủi ro và Trung tâm Marketing và Truyền thông chịu trách nhiệm tiến hành in, phát hành và công bố bản Công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn theo đúng quy định nội bộ của OCB và quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 "để thi hành";

Sao gửi:
- HĐQT, BKS "để báo cáo";
- Lưu VT. Vp.TGĐ, P.QLRRDN

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N 0300852005 C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

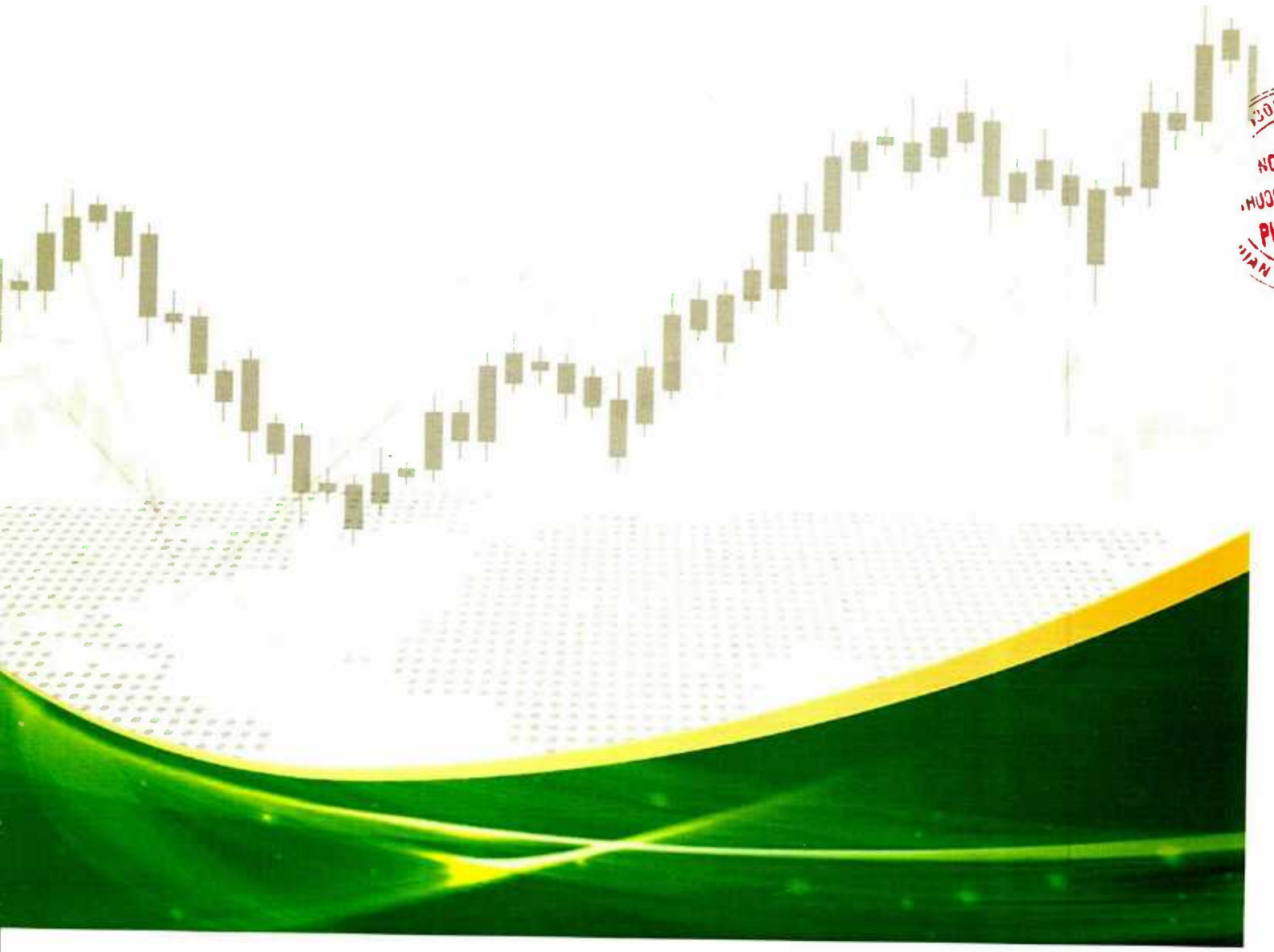
NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

OCB
Ngân Hàng Phương Đông

Niềm tin và thịnh vượng

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

THÁNG 12/2021



CÔNG BỐ THÔNG TIN
VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 429../2022/QĐ-TGĐ ngày 01../4../2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Nội dung

DANH MỤC VIẾT TẮT **5**

GIỚI THIỆU **6**

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn 6

Phạm vi áp dụng 6

1 - VỐN TỰ CÓ **7**

Các cấu phần vốn tự có 7

Biến động vốn tự có 7

2 - TỶ LỆ AN TOÀN VỐN **8**

Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn 8

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn 8

3 - CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO **10**

Nguyên tắc quản lý rủi ro 10

Áp dụng các chuẩn mực Basel 10

4 - RỦI RO TÍN DỤNG **11**

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD) 11

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng 11

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập 12

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành 13

Công bố thông tin về giảm thiểu rủi ro tín dụng 15

Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác 16

5 - RỦI RO THỊ TRƯỜNG **17**

Chính sách trong quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT) 17

Các công cụ QLRRTT 17

Chiến lược tự doanh 17

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của OCB 17

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất 17

6 - RỦI RO HOẠT ĐỘNG **19**

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) 19

Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP) 19

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 19

Bảng

Bảng 1: Danh sách công ty con 6

Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn 9

Bảng 3: Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng 11

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng tính theo xếp hạng tín nhiệm độc lập 12

Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành tại 31/12/2021 14

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác 16

Bảng 7: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường 18

Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động 20

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản:

BCP	: Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục
BI	: Chỉ số kinh doanh
CAR	: Tỷ lệ an toàn vốn
DN	: Doanh nghiệp
HĐQT	: Hội đồng quản trị
HSRR	: Hệ số rủi ro
ICAAP	: Quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn
NHNN	: Ngân hàng Nhà nước
OCB	: Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông
QLRR	: Quản lý rủi ro
QLRRHĐ	: Quản lý rủi ro hoạt động
QLRRTD	: Quản lý rủi ro tín dụng
QLRRTT	: Quản lý rủi ro thị trường
RRTD	: Rủi ro tín dụng
RRTDĐT	: Rủi ro tín dụng đối tác
RRTT	: Rủi ro thị trường
RWA/ TSCRR	: Tài sản có rủi ro
TCTC	: Tổ chức tài chính
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TSBĐ	: Tài sản bảo đảm
UB QLRR	: Ủy ban quản lý rủi ro

GIỚI THIỆU

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Áp dụng tiêu chuẩn Basel II là một yêu cầu cấp thiết cho các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm đảm bảo tính an toàn của hoạt động ngân hàng.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toan vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Ngân hàng TMCP Phương Đông (gọi tắt là "OCB") được Ngân hàng Nhà nước công nhận là một trong ba ngân hàng đầu tiên hoàn thành các hạng mục quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế Basel II vào cuối năm 2018.

Phạm vi áp dụng

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm ngày 31/12/2021 do OCB lập và công bố để đáp ứng quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41). Các thông tin trong Bản công bố thông tin được OCB thu thập và tính toán theo quy định tại Thông tư 41 và Quy định nội bộ về thu thập và công bố thông tin an toàn vốn của OCB.

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn cho thời điểm ngày 31/12/2021 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tỷ lệ an toan vốn và (3) 03 loại rủi ro chính.

Tại thời điểm 31/12/2021, OCB có một công ty con là Công ty TNHH MTV Chuyển tiền quốc tế NHTM Phương Đông và không phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Bảng 1: Danh sách công ty con

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Mã	Công ty con	Vốn điều lệ của Công ty con	Giá trị đầu tư của OCB
1	OIMT	Công ty TNHH MTV Chuyển Tiền Quốc Tế NHTM Phương Đông	25	25

1 - VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của OCB được chia làm hai cấu phần chính theo Thông tư 41: Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi OCB như sau:

Vốn cấp 1: bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2: bao gồm:

(i) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(ii) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định

(iii) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn

(iv) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro

(v) Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do OCB phát hành

(vi) Nợ thứ cấp do OCB phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN tại Thông tư 41.

Một số giảm trừ quy định tại Phụ Lục 1 Thông tư 41 được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng.

OCB đã lập các phương án tăng vốn khác nhau nhằm phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản, đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật và chuẩn mực quốc tế thông qua các giải pháp:

- Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng trích từ lợi nhuận giữ lại và các quỹ;
- Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông hiện hữu và cổ đông mới;
- Tăng vốn cấp 2 từ việc phát hành trái phiếu;

Biến động vốn tự có

So với thời điểm tháng 06/2021, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng lần lượt 2,314 tỷ đồng và 2,297 tỷ đồng. Nguyên nhân chính đến từ việc tăng vốn điều lệ trong 06 tháng cuối năm.

Đơn vị tính: tỷ đồng

Vốn tự có riêng lẻ



Vốn tự có hợp nhất



2 - TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn

OCB đã ban hành Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn. Theo như quy định thì việc tính và công bố thông tin được thực hiện như sau:

(i) Thu thập thông tin: các thông tin được lấy trực tiếp từ kho dữ liệu của OCB để giảm thiểu các rủi ro sai lệch về số liệu.

(ii) Tính toán tỷ lệ an toàn vốn: OCB đã phát triển công cụ tính tỷ lệ an toàn vốn cho phép việc tính vốn được thực hiện nhanh, chính xác.

(iii) Kiểm soát kết quả tính toán: Khối QLRR là đầu mối phối hợp với các đơn vị nội bộ để xác nhận được tính chính xác của kết quả tính.

(iv) Phê duyệt kết quả và nội dung thông tin công bố: kết quả tính và các nội dung công bố được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý rủi ro (UB QLRR) OCB trước khi được công bố ra bên ngoài.

Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

OCB chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ với quy định của NHNN và hạn mức khẩu vị rủi ro đề ra. Bên cạnh kế hoạch tăng vốn hàng năm từ lợi nhuận giữ lại và phát hành mới nhằm bổ sung Vốn tự có, OCB đã và đang triển khai các biện pháp giảm thiểu hệ số rủi ro và gia tăng chất lượng tài sản nhằm ổn định và duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo kế hoạch mục tiêu của OCB.

Để bảo đảm công tác quản trị vốn hiệu quả và an toàn, OCB đã thực hiện quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn tối thiểu (ICAAP) cho 3 năm tiếp theo. Công tác này được định kỳ thực hiện hàng năm để đảm bảo mức đủ vốn duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi, làm cơ sở xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của OCB. Theo đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng:

- Tuyên bố về khẩu vị rủi ro của OCB nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của là 11%, cao hơn 3% so với hệ số CAR bắt buộc của NHNN (8%), trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng.
- Vốn kinh tế được tính toán cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả bài kiểm tra sức chịu đựng.

Biến động tỷ lệ an toàn vốn

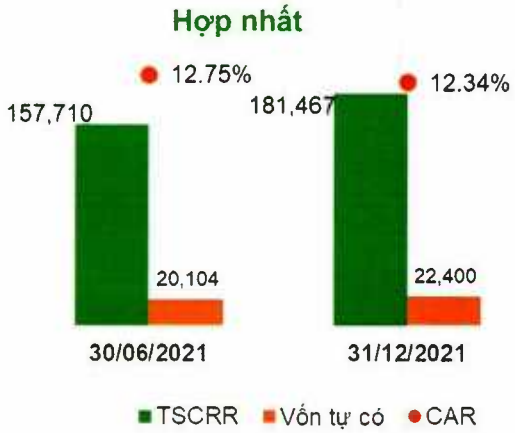
Tại thời điểm 31/12/2021, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của ngân hàng lần lượt là 12.32% và 12.34%. So với 30/06/2021, tổng TSCRR riêng lẻ tăng 14.63% và TSCRR hợp nhất tăng 15.06%, trong khi vốn tự có tăng lần lượt là 11.53% và 11.42%.

Trong suốt năm 2021, hệ số CAR luôn giữ ở mức cao hơn tỷ lệ an toàn tối thiểu 8% và tỷ lệ mục tiêu tối thiểu 11%.

Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: tỷ đồng





Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Các khoản mục vốn	30/06/2021		31/12/2021	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	**Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA)**	**138,161**	**137,609**	**158,983**	**158,947**
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA_{CR})	137,208	136,656	158,209	158,173
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{CCR})	953	953	774	774
2	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động (K_{OR})**	**1,131**	**1,122**	**1,241**	**1,238**
3	**Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường (K_{MR})**	**486**	**486**	**564**	**564**
4	**Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1**	**12.32%**	**12.39%**	**12.01%**	**12.02%**
5	**Tỷ lệ an toàn vốn**	**12.67%**	**12.75%**	**12.32%**	**12.34%**

3 - CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

Nguyên tắc quản lý rủi ro

Công tác quản lý rủi ro đối với từng loại rủi ro cụ thể được quy định trong Chính sách quản lý rủi ro chung của OCB và các Quy chế quản lý rủi ro tương ứng do HĐQT ban hành, được áp dụng thống nhất trong toàn bộ hoạt động của OCB. Nguyên tắc quản lý rủi ro của OCB bao gồm các điểm chính sau:

(i) Tuân thủ pháp luật;

(ii) Minh bạch;

(iii) Phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh và chính sách quản lý rủi ro chung;

(iv) Không ngừng nâng cao kiểm soát rủi ro.

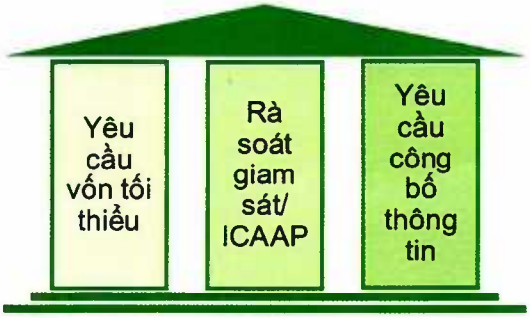
Tất cả các quy chế, quy định, quy trình trong hoạt động của OCB đều tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, chính sách rủi ro chung của OCB. Các nhân viên của OCB khi tác nghiệp đều tuân thủ quy định pháp luật, tuân thủ các quy định nội bộ. Toàn bộ quy định nghiệp vụ được rà soát định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ban lãnh đạo để đảm bảo phù hợp với quy định và tình hình kinh doanh thực tế.

Áp dụng các chuẩn mực Basel

OCB được Ngân hàng Nhà nước công nhận là một trong ba ngân hàng đầu tiên hoàn thành các hạng mục quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế Basel II vào cuối năm 2018.

Chính sách quản lý rủi ro tại OCB được xây dựng cho 3 năm liên tiếp và thực hiện rà soát định kỳ 1 năm/ lần hoặc trong trường hợp cần thiết. Theo đó, Hội đồng quản trị quy định các Chính sách quản lý rủi ro chung cho toàn hệ thống. Tổng Giám đốc sẽ quy định các hạn mức cụ thể theo các Khối Kinh doanh, ngành nghề, sản phẩm, khách hàng... Các hạn mức này sẽ được kiểm soát chặt chẽ bởi các phòng ban có liên quan. Ngân hàng xây dựng Chính sách quản lý rủi ro cho tất cả các rủi ro trọng yếu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, rủi ro tập trung và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng. Chính sách quản lý rủi ro quy định chi tiết về tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu, các chỉ tiêu về thu nhập, chiến lược quản lý đối với từng loại rủi ro của ngân hàng.

Hiện tại, OCB hướng tới triển khai các yêu cầu theo tiêu chuẩn Basel II nâng cao bao gồm việc áp dụng phương pháp IRB (internal rating basel) trong quản lý rủi ro tín dụng, phương pháp IMA (Internal Model Approach) đối với quản lý rủi ro thị trường và các chuẩn mực của Basel III trong quản lý rủi ro thanh khoản để lượng hóa chính xác mức độ rủi ro thực tế của danh mục thông qua các mô hình và dữ liệu thực tế và tăng cường kiểm soát rủi ro với mức độ chặt chẽ hơn, đảm bản an toàn hoạt động của ngân hàng.



4 - RỦI RO TÍN DỤNG

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD)

Chính sách QLRRTD được HĐQT ban hành điều chỉnh mục tiêu 3 năm và định kỳ rà soát hàng năm, đồng thời công bố tại Khẩu vị rủi ro. Chính sách QLRRTD được truyền thông hiệu quả từ cấp cao nhất đến từng nhân viên của OCB.

Các hạn mức trong rủi ro tín dụng được theo dõi định kỳ (hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng tùy theo từng loại), được cảnh báo, xử lý khi chạm các ngưỡng theo quy định. Các hạn mức cũng được thường xuyên rà soát và đề xuất thay đổi nếu không phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình kinh doanh thực tế.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ, OCB đã liên tục cải tiến, hoàn thiện Quy trình cấp tín dụng, quy trình quản lý tài sản đảm bảo, đảm bảo tiền vay... OCB cũng từng bước tự động hóa, số hóa một số bước trong các quy trình để rút ngắn thời gian cấp tín dụng cho Khách hàng, hồ sơ tín dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm thiểu các sai sót, rủi ro, tác động do con người gây ra.

OCB cũng đã áp dụng các mô hình xếp hạng tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng đối với các loại hình khách hàng như khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, định chế tài chính. Ngoài ra OCB cũng đang nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện bộ chỉ tiêu chấm điểm tín dụng theo từng sản phẩm/ đối tượng khách cụ thể để hỗ trợ quá trình thẩm định, phê duyệt cho vay và tiến đến mô hình phê duyệt tự động.

Hoạt động QLRRTD luôn được chú trọng thông qua hoạt động giám sát của quản lý cấp cao là HĐQT, UB QLRR, Tổng giám đốc, Hội đồng rủi ro. UB QLRR, Hội đồng rủi ro có lịch họp định kỳ, họp đột xuất để bám sát tình hình quản lý rủi ro tại OCB và đưa ra các chỉ đạo kịp thời cho hoạt động quản lý rủi ro tại OCB.

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng

So với 30/06/2021, Tài sản có RRTD hợp nhất tăng 21,338 tỷ đồng (tương đương 16%). Sự tăng trưởng chủ yếu đến từ các khoản phải đòi khách hàng doanh nghiệp (tăng 23%).

Bảng 3: Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng

Đơn vị tính: %, tỷ đồng

STT	Đối tượng	30/06/2021	31/12/2021	Thay đổi
1	Khoản phải đòi Công ty mua bán nợ của Tổ chức tín dụng (VAMC), Công ty quản lý vốn Nhà nước (DATC)	-	-	-
2	Khoản đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	19,996	20,250	254
3	Các khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	78,152	96,512	18,360
4	Các khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	2,114	1,960	(154)
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	148	244	96

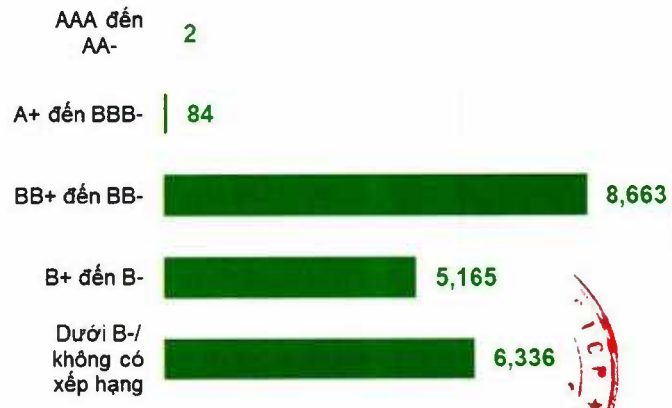
STT	Đối tượng	30/06/2021	31/12/2021	Thay đổi
6	Khoản cấp tín dụng bán lẻ	25,447	27,405	1,958
7	Khoản nợ xấu	1,821	1,736	(85)
8	Các loại tài sản nội bảng khác	8,977	10,067	1,090
	Tổng danh mục	**136,656**	**158,173**	**21,517**

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm: Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating.

Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn như sau:

Standard & Poor's/ Fitch Rating	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn



Tại thời điểm 31/12/2021, các TCTC có giao dịch với OCB phần lớn được xếp hạng từ BB+ đến B-, tỷ trọng TSCRR hơn 68% trong danh mục *(chi tiết trong Bảng 4)*.

Bảng 4: Tài sản có rủi ro tín dụng tính theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính tại 31/12/2021

Đơn vị tính: %, tỷ đồng

Thang tín nhiệm	HSRR	Giá trị	Tỷ trọng
Khoản phải đòi Chính phủ, NHTW các nước, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương các nước			
Từ AAA đến AA-	0%	-	-
Từ A+ đến A-	20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-	50%	-	-

Thang tín nhiệm	HSRR	Giá trị	Tỷ trọng
Từ BB+ đến B-	100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-	-
Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh NH nước ngoài tại VN			
Từ AAA đến AA-	20%	2	-
Từ A+ đến BBB-	50%	41	0.01%
Từ BB+ đến B-	100%	-	0.20%
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	337	-
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)			
Từ AAA đến AA-	20%	0	-
Từ A+ đến BBB-	50%	0	-
Từ BB+ đến BB-	80%	6,577	32.48%
Từ B+ đến B-	100%	4,117	20.33%
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	4,130	20.40%
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)			
Từ AAA đến AA-	10%	0	-
Từ A+ đến BBB-	20%	43	0.21%
Từ BB+ đến BB-	40%	2,086	10.30%
Từ B+ đến B-	50%	1,048	5.18%
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	1,869	9.23%
Tổng		**20,250**	**100%**

Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại OCB được chia thành 21 ngành.

Ngành *Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí* đóng góp tỷ trọng cao nhất trong dư nợ cho vay khác hàng doanh nghiệp, cụ thể chiếm 14.9% tại 31/12/2021. Đây cũng là ngành có tỷ trọng cao nhất trong TSCRR tín dụng của khách hàng doanh nghiệp, tương đương 16.6% tại thời điểm cuối năm 2021.

Tỷ trọng Dư nợ và TSCRR của doanh nghiệp theo ngành trên thị trường 1 tại 31/12/2021



Bảng 5: Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành tại 31/12/2021

Đơn vị tính: %, tỷ đồng

STT	Ngành nghề	RWA	Tỷ trọng
I	**Cá nhân**	**29,944**	**19%**
II	**Doanh nghiệp**	**117,986**	**75%**
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,072	1%
2	Khai khoáng	364	0%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,172	6%
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	16,189	10%
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,108	1%
6	Xây dựng	15,137	10%
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,472	8%

STT	Ngành nghề	RWA	Tỷ trọng
8	Vận tải kho bãi	7,852	5%
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,936	2%
10	Thông tin và truyền thông	154	0%
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,516	18%
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,988	8%
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,254	3%
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	656	0%
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0%
16	Giáo dục và đào tạo	751	0%
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	250	0%
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,065	1%
19	Hoạt động dịch vụ khác	15	0%
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	35	0%
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0%
III	**Khác**	**10,242**	**6%**
	Tổng danh mục	**158,173**	**100%**

Công bố thông tin về giảm thiểu rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng, bảo lãnh của bên thứ ba và sản phẩm phái sinh tín dụng.

Danh mục tài sản đảm bảo đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 12, Thông tư 41 tại OCB bao gồm:

(i) Giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;

(ii) Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;

(iii) Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.

OCB hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bảo lãnh của bên thứ ba.

Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: tỷ đồng



Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTDĐT) phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2021, RRTDĐT chỉ chiếm khoảng 0.4% tổng TSCRR.

So với tháng 06/2020, TSCRR của RRTD đối tác giảm 19%, nguyên nhân chính do điều chỉnh giảm quy mô giao dịch repo.

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Đối tượng	31/12/2021
	Theo sản phẩm	
1	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	262
2	Giao dịch sản phẩm phái sinh ngoại hối	512
	Theo đối tượng giao dịch	
	Khoản đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	763
	Các khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	11

5 - Rủi ro thị trường

Chính sách trong quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT)

Quản lý rủi ro thị trường thực hiện kiểm soát và quản lý các rủi ro có thể xảy ra đối với các trạng thái rủi ro trên sổ kinh doanh của OCB do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường đảm bảo OCB hoạt động ổn định, giảm thiểu rủi ro gây ra làm ảnh hưởng đến lợi nhuận và/ hoặc vốn.

Triển khai thực hiện quản lý rủi ro thị trường tại OCB phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro và đảm bảo tuân thủ chính sách, quy định của NHNN và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Các công cụ QLRRTT

OCB sử dụng các công cụ sau để đo lường, kiểm soát và thực hiện báo cáo đối với rủi ro thị trường, theo nguyên tắc các rủi ro thị trường có mức độ trọng yếu phải được đo lường nhằm đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn lên thu nhập và vốn của OCB trong hiện tại và tương lai. Các công cụ quản lý rủi ro thị trường gồm:

(i) Đánh giá danh mục/ trạng thái theo giá thị trường (Mark to market/Mark to Model)

(ii) Giá trị rủi ro (Value at Risk - VaR)

(iii) Phương pháp đo lường PV01 – giá trị hiện tại của 01 điểm cơ bản.

(iv) Phương pháp đo lường MD – thời gian đáo hạn bình quân điều chỉnh.

(v) Kiểm tra sức chịu đựng (Stress Testing)

(vi) Hệ thống các hạn mức về quản lý rủi ro thị trường

Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh của OCB được xây dựng dựa trên các dự báo về tình hình kinh tế vi mô, vĩ mô, dòng tiền, biến động của các yếu tố thị trường và tình hình tài chính cũng như hạn mức kinh doanh được giao. Từ những nhận định đó, bộ phận tự doanh của OCB sẽ tiếp tục xây dựng danh mục kinh doanh theo hướng tập trung vào các kỳ hạn có thanh khoản cao trên thị trường trong ngắn hạn và xem xét các yếu tố tác động, cung cầu thị trường để cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp trong dài hạn nhằm mang đến lợi nhuận tối đa cho OCB đồng thời cũng kiểm soát rủi ro trong hạn mức cho phép.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của OCB

Danh mục các loại tài sản trong sổ kinh doanh của OCB tại 31/12/2021 bao gồm:

(i) Trái phiếu chính phủ

(ii) Trạng thái ngoại tệ

(iii) Trạng thái vàng.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Tại ngày 31/12/2021, rủi ro thị trường có tỷ trọng thấp trong tổng TSCRR, chiếm xấp xỉ 4%. TSCRR thị trường chỉ bao gồm Rủi ro lãi suất (IRR) và Rủi ro tỷ giá hối đoái (FX), trong đó IRR đóng góp một tỷ trọng đáng kể ở mức 56.7%. OCB không tính vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và quyền chọn vì những hoạt động này không có trong danh mục đầu tư của Ngân hàng.

So với tháng 06/2021, vốn yêu cầu cho RRTT tăng 16%. Nhân tố chính đến từ gia tăng nắm giữ trạng thái ngoại hối để tận dụng cơ hội kinh doanh trên thị trường.

Bảng 7: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	30/06/2021	31/12/2021	Thay đổi
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất (K_{IRR})	380	320	(60)
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu (K_{ER})	-		-
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (K_{FXR})	106	244	138
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa (K_{CMR})	-		-
5	Vốn yêu cầu cho gia dịch quyền chọn (K_{OPT})	-		-
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR})	**486**	**564**	**78**

6 - Rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ)

OCB xây dựng hệ thống văn bản bao gồm quy chế, quy định, quy trình để thực hiện quản lý rủi ro hoạt động. Hệ thống quản lý hạn mức rủi ro hoạt động của OCB bao gồm: hạn mức tổn thất về tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính.

Phần mềm hỗ trợ QLRRHĐ đã được triển khai và tiếp tục được nâng cấp, mở rộng phạm vi áp dụng. Bên cạnh đó, OCB cũng xây dựng cơ chếgiám sát phát hiện sớm gian lận và đi kèm là hệ thống khai báo rủi ro hoạt động nhằm đảm bảo các rủi ro tiềm ẩn được phát hiện và xử lý nhanh nhất để hạn chế tổn thất.

Để đánh giá, đo lường các rủi ro hoạt động, OCB đang áp dụng các công cụ sau: Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ (Internal loss data collection and analysis);

(i) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ (Internal loss data collection and analysis);

(ii) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA);

(iii) Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro trọng yếu (Risk and Performance indicators);

(iv) Công cụ quản lý duy trì hoạt động kinh doanh (Business Control Managemant)

Bên cạnh đó, OCB cũng xây dựng và triển khai các quy định QLRRHĐ trong hoạt động thuê ngoài, ứng dụng công nghệ và bảo hiểm với mục tiêu:

- Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động thuê ngoài, nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí;
- Có các phương án chuẩn bị về công nghệ nhằm kiểm soát rủi ro đầy đủ;
- Cơ sở thực hiện, phối hợp giữa các phòng ban trong hoạt động mua bảo hiểm nhằm quản lý/chuyển giao rủi ro và nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí.

Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP)

OCB đã triển khai BCP bao gồm việc chuẩn bị về địa điểm thay thế, cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động để sẵn sàng kích hoạt sử dụng khi xảy ra các sự cố gây gián đoạn hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, OCB đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc ứng phó trong các trường hợp thiên tai/ bão lụt, cháy nổ, cướp tấn công, triển khai hệ thống dự phòng thảm họa (DRP) và tổ chức diễn tập thường xuyên hằng năm nhằm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra các sự cố gây gián đoạn hoạt động kinh doanh.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

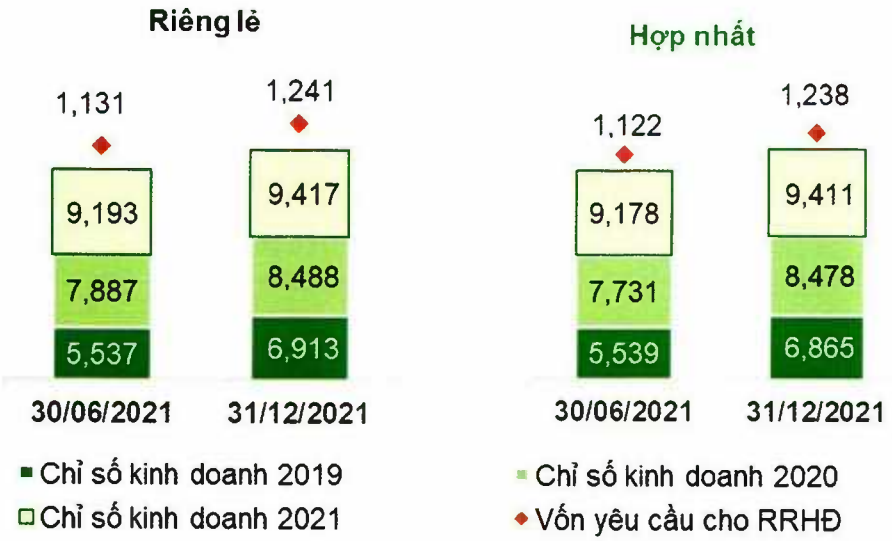
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/12/2021, TSCRR hoạt động chiếm 8.5% tổng TSCRR, tăng khoảng 10% so với 30/06/2021 để đáp ứng yêu cầu mở rộng kinh doanh của

Ngân hàng.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo chỉ số kinh doanh

Đơn vị tính: tỷ đồng



Bảng 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo cấu phần của chỉ số kinh doanh

Đơn vị tính: tỷ đồng

Cấu phần	Mục chi tiết	30/06/2021			31/12/2021		
		Bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA	Bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA
IC	Thu nhập lãi	10,073	1,511	18,886	10,722	1,608	20,103
	Chi phí lãi	5,509	826	10,330	5,768	865	10,815
SC	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	722	108	1,353	802	120	1,503
	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	76	11	142	80	12	151
	Thu nhập từ hoạt động khác	536	80	1,006	547	82	1,027
	Chi phí từ hoạt động khác	108	16	202	110	16	206
FC	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	93	14	174	118	18	221
	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1,258	189	2,359	1,530	230	2,869

Cấu phần	Mục chi tiết	30/06/2021			31/12/2021		
		Bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA	Bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA
	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	127	19	238	110	16	206
	Lãi/ lỗ thuần từ kinh doanh lãi suất/ hàng hóa/ các sản phẩm phái sinh	0	0	0	-	-	-
		7,483	**1,122**	**14,030**	**8,251**	**1,238**	**15,471**